



shēng yīn

声音

Noun · sound

Example Sentences

wǒ tīng dào le shēng yīn

我听到了声音。

I heard a sound.

wǒ tīng jiàn yí gè qí guài de shēng yīn

我听见一个奇怪的声音。

I hear a strange sound.

cóng yuǎn chù chuán lái le qí guài de shēng yīn ràng wǒ yǒu diǎn hài pà
从远处传来了奇怪的声音，让我有点害怕。A strange sound came from the distance,
which made me a little scared.

Trace each character, then write the word on your own.

声	声	声	声	声	声	声	声	声	声
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音									